

Số: 13/2021/CBTT

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK HÀ NỘI

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 40

- Mã chứng khoán: L40

- Địa chỉ: 201/58 Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ: 0283 8990099

Fax: 0283 5117533

- E-mail: dtxd40@gmail.com

- Người thực hiện công bố thông tin công bố: Trần Thị Hoa

- Loại thông tin công bố: Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 2/2021

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2021 tại đường dẫn <https://www.l40.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận

Như trên

Lưu: P.TCKT

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC UQ CBTT



TRẦN THỊ HOA

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 40
201/58 Nguyễn Xí, P. 26, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
MST: 1800421390

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ 2/2021

QUÝ 2/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.004.974.767	115.723.387.968
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.184.401.252	51.491.608.812
1. Tiền	111	5.1	1.184.401.252	11.491.608.812
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	40.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.234.464.582	48.705.988.320
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	33.308.283.382	27.090.068.553
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	11.414.429.095	20.622.217.609
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	511.752.105	993.702.158
III. Hàng tồn kho	140		13.844.662.855	14.021.682.451
1. Hàng tồn kho	141	5.5	13.844.662.855	14.021.682.451
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.741.446.078	1.504.108.385
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.13	3.741.446.078	1.504.108.385
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
3. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.689.183.775	71.238.889.092
II. Tài sản cố định	220		61.922.102.715	64.732.861.485
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	43.922.102.715	46.732.861.485
- Nguyên giá	222		65.695.550.455	66.164.171.185
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.773.447.740)	(19.431.309.700)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	18.000.000.000	18.000.000.000
- Nguyên giá	228		18.000.000.000	18.000.000.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.995.780.801	3.995.780.801
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	3.995.780.801	3.995.780.801
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.771.300.259	2.510.246.806
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	7.771.300.259	2.510.246.806
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		147.694.158.542	186.962.277.060

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		78.544.335.612	118.150.550.029
I. Nợ ngắn hạn	310		67.972.239.878	113.928.454.295
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	22.788.012.083	33.441.349.861
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	17.821.327.525	61.711.219.406
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	980.921.019	1.553.549.624
4. Phải trả người lao động	314		396.917.000	872.060.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		383.292.436	6.015.837.702
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	18.770.974.375	1.793.990.111
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	6.259.798.014	8.216.004.840
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		570.997.426	324.442.751
II. Nợ dài hạn	330		10.572.095.734	4.222.095.734
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	4.222.095.734	4.222.095.734
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	6.350.000.000	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69.149.822.930	68.811.727.031
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	69.149.822.930	68.811.727.031
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.556.628.000	11.556.628.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(460.000.000)	(460.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.737.221.018	6.117.674.268
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.315.973.912	15.597.424.763
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.423.523.338	6.865.602.263
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.892.450.574	8.731.822.500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		147.694.158.542	186.962.277.060

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hoa

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho quý 2 kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Lũy kế đến 30/06/2021	Lũy kế đến 30/06/2020
1	2	3	4	6	5	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	36.210.819.390	31.166.919.063	92.079.591.677	47.228.339.124
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	32.840.909	-	175.060.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		36.210.819.390	31.134.078.154	92.079.591.677	47.053.278.215
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	33.243.841.391	27.848.962.803	81.946.112.994	41.471.677.502
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.966.977.999	3.285.115.351	10.133.478.683	5.581.600.713
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	184.645.995	6.555.979	564.977.047	17.126.431
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	2.510.904.227	1.849.877.481	5.317.943.766	3.501.971.564
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		640.719.767	1.441.793.849	5.380.511.964	2.096.755.580
11. Thu nhập khác	31	6.6	1.538.388.393	1.741.204	1.538.388.393	4.954.785
12. Chi phí khác	32	6.7	800.494.405	60.052.264	802.495.164	116.766.150
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		737.893.988	(58.311.060)	735.893.229	(111.811.365)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.378.613.755	1.383.482.789	6.116.405.193	1.984.944.215
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	275.996.180	288.707.011	1.223.954.619	420.342.073
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.102.617.575	1.094.775.778	4.892.450.574	1.564.602.142
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.19	308	306	1.368	437

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Hoa

Ngày 20 tháng 07 năm 2021



Bùi Duy Tiên

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý 2 kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 30/06/2021	Lũy kế đến 30/06/2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.116.405.193	1.984.944.215
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.682.095.526	1.102.045.930
- Các khoản dự phòng	03		(1.956.206.826)	49.370.236
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		234.150.215	(18.867.635)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.076.444.108	3.117.492.746
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.234.186.045	(9.018.544.113)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		177.019.596	(292.745.769)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(43.726.009.211)	4.803.634.004
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.261.053.453)	(1.034.003.664)
- Tiền lãi vay đã trả	14			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.744.507.674)	(1.179.603.717)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(15.400.000)	(26.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42.259.320.589)	(3.629.770.513)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(670.464.018)	(7.490.472.363)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			7.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		564.977.047	17.126.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(105.486.971)	(7.466.073.205)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		13.350.000.000	1.821.740.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.000.000.000)	(2.619.079.460)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.292.400.000)	(2.861.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.057.600.000	(3.658.939.460)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(40.307.207.560)	(14.754.783.178)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51.491.608.812	24.820.104.013
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.1	11.184.401.252	10.065.320.835

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hoa



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40 (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 28/05/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Cần Thơ cấp và đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 ngày 15/05/2007. Trong năm 2008, Công ty chuyển trụ sở hoạt động về thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009863 ngày 02/04/2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 08/07/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 21 tháng 12 năm 2020, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 741/QĐ/SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 36.000.000.000 VND

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 201/58 Nguyễn Xí, P. 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 53 nhân viên (31/12/2020: 54 nhân viên)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình: thủy lợi, thủy điện, trạm bơm, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình ngầm dưới đất, dưới nước, công trình đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác: công trình xử lý nước thải, chống sạt lở đất, khai thác nước ngầm, công trình thuộc đề tài nghiên cứu, chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng kết cấu công trình: thi công kết cấu gạch đá, khoan phụt vữa;
- Xử lý nền móng công trình.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30/06/2021 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 40 – Xí nghiệp sửa chữa cơ khí miền Tây	Quốc lộ 54, tổ 07, ấp Thành Phú, xã Thành Lợi, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 40 – Chi nhánh Sóc Trăng	Thửa đất số 191, tờ bản đồ số 46, đường Phú Lợi, Khóm 3, phường 2, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 40 – Chi nhánh Bến Lức	Ấp Tấn Long, xã Thanh Phú, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
+Máy móc thiết bị	03 - 06 năm
+Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 08 năm
+Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

4.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 251-251A Đường Ung Văn Khiêm, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn được phân loại theo kỳ hạn gốc; chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê đất trả trước tại xưởng Bến Lức, Long An và tiền thuê đất trả trước tại Vĩnh Long

4.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.11. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 4.15 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

4.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản từ việc giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí rong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

4.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

VND

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	53.468.015	143.680.712
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.130.933.237	11.347.928.100
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	11.184.401.252	51.491.608.812

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

VND

	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu khách hàng là các bên liên quan:		
Công ty CP đầu tư và xây dựng thủy lợi Lâm Đồng	3.675.656.298	3.211.420.560
Phải thu khách hàng khác:	-	-
Ban quản lý dự án 2 tỉnh Sóc Trăng	1.802.648.000	6.033.864.000
BQL dự án chuyên ngành NN và PTNT tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	5.188.085.188	5.188.085.188
Công ty CP đầu tư và phát triển Thuận Lợi	1.000.000.000	3.810.941.318
Công ty TNHH MTV Trần Trân	8.862.741.106	-
Ban QLDA ĐTXD sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, TP Cần Thơ	5.530.406.810	-
Các khách hàng khác	7.248.745.980	8.845.757.487
Cộng	33.308.283.382	27.090.068.553

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

VND

	Cuối quý	Đầu năm
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Hạ Tầng Minh Quân	1.332.459.809	1.332.459.809
Công ty CP cơ khí và thiết bị An Hưng	6.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV bê tông TICCO Tân Phước	-	10.650.426.800
Công ty CP thương mại và xây dựng Phúc Thuận Phát	-	4.728.396.000
Công ty TNHH Tân Thiên Phúc	1.264.560.000	-
Các nhà cung cấp khác	2.817.409.286	3.910.935.000
Cộng	11.414.429.095	20.622.217.609

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

VND

	Cuối quý	Đầu năm
Ngắn hạn		
Tạm ứng	487.786.906	969.736.959
Ký quỹ	20.000.000	20.000.000
Phải thu khác	3.965.199	3.965.199
Cộng	511.752.105	993.702.158

5.5 Hàng tồn kho

Là chi phí xây dựng dở dang các công trình đến ngày 30/06/2021	13.844.662.855	VND
--	----------------	-----

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

VND

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí sửa chữa nhà 292 Cần Thơ	3.750.617.362	3.750.617.362
Chi phí xây dựng -CN Sóc Trăng	245.163.439	245.163.439
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Cộng	3.995.780.801	3.995.780.801

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2021	35.476.893.909	22.497.451.610	7.980.743.847	209.081.819	66.164.171.185
Mua trong kỳ	420.464.018	250.000.000			250.000.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	(1.139.084.748)				420.464.018
Thanh lý, nhượng bán					(1.139.084.748)
Tại ngày 30/06/2021	34.758.273.179	22.747.451.610	7.980.743.847	209.081.819	65.695.550.455
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2021	3.300.876.780	12.986.067.274	3.001.917.233	142.448.413	19.431.309.700
Khấu hao trong kỳ	1.433.472.588	880.867.837	349.599.024	18.156.077	2.682.095.526
Thanh lý, nhượng bán	(339.957.486)				(339.957.486)
Tại ngày 30/06/2021	4.394.391.882	13.866.935.111	3.351.516.257	160.604.490	21.773.447.740
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	32.176.017.129	9.511.384.336	1.709.794.096	66.633.406	46.732.861.485
Tại ngày 30/06/2021	30.363.881.297	8.880.516.499	4.629.227.590	48.477.329	43.922.102.715

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.320.135.775 đồng.

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao tại số 251-251A Đường Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	VND	
	Cuối quý	Đầu năm
Dài hạn		
Quyền sử dụng đất có thời hạn của xưởng Bến Lức - Long An	2.146.552.440	2.171.225.460
Quyền sử dụng đất có thời hạn thửa đất tại Vĩnh Long	5.624.747.819	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	339.021.346
Cộng	7.771.300.259	2.510.246.806

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND			
	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan				
Công ty CP đầu tư và xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	-	-	2.284.262.137	2.284.262.137
Phải trả các đối tượng khác				
Công ty TNHH MTV cơ khí và xây dựng Thủy Nguyên 2	3.872.986.000	3.872.986.000	13.879.892.000	13.879.892.000
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	18.915.026.083	18.915.026.083	17.277.195.724	17.277.195.724
Cộng	22.788.012.083	22.788.012.083	33.441.349.861	33.441.349.861

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Cuối quý	Đầu năm
Người mua trả tiền trước các bên liên quan		
Công ty CP đầu tư và xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	322.395.100	1.194.346.513
Người mua trả tiền trước các đối tượng khác		
Ban Quản lý Dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bình Dương	2.159.805.925	24.312.442.686
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình NN và PTNT tỉnh An Giang	10.769.775.500	10.769.775.500
Ban quản lý dự án nông nghiệp Long An	4.569.351.000	21.500.000.000
Các đối tượng khác	-	3.934.654.707
Cộng	17.821.327.525	61.711.219.406

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối quý		Trong kỳ		Đầu quý		VND
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp	
Thuế GTGT được khấu trừ	3.741.446.078	-	3.645.745.613	4.523.507.848	2.863.683.843	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	923.954.619	275.996.180	300.000.000	-	947.958.439	
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.060.000	174.442.000	182.692.000	-	20.310.000	
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	44.906.400	2.982.605.734	2.937.699.334	-	-	
Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-	
Cộng	3.741.446.078	980.921.019	7.078.789.527	7.943.899.182	2.863.683.843	968.268.439	

5.13 Phải trả khác

	VND	
	Cuối quý	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Phải trả ngắn hạn là bên liên quan- xem thêm mục 8	-	93.000.000
Kinh phí công đoàn	216.971.960	188.462.672
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Khoản tạm giữ chờ quyết toán	1.477.548.983	1.477.548.983
Phải trả Công ty CP cơ khí và xây lắp 276	342.911.198	-
Phải trả Công ty TNHH MTV Trần Trân	16.648.156.442	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.385.792	34.978.456
Cộng	18.770.974.375	1.793.990.111
Dài hạn:		
Phải trả Công ty TNHH Hoàng Minh	1.500.000.000	1.500.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	329.650.000	329.650.000
Phải trả ông Bùi Trung Thu	2.392.445.734	2.392.445.734
Cộng	4.222.095.734	4.222.095.734

5.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	VND	
	Cuối quý	Đầu năm
Dự phòng bảo hành Công Vững Liên- Trung Nam 18	1.168.628.281	4.948.590.936
Dự phòng bảo hành công trình XD Thủy Điện Phước Hòa	-	1.261.706.057
Dự phòng bảo hành Công trình Bình Nhâm	1.800.000.000	-
Dự phòng bảo hành Công trình Kè Cần Giuộc	850.000.000	-
Dự phòng bảo hành Công trình Gói 1.6 Cần Thơ	850.000.000	-
Dự phòng bảo hành công trình XD khác	1.591.169.733	2.005.707.847
Cộng	6.259.798.014	8.216.004.840

5.15 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/06/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2021		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay dài hạn Ông Lê Đình Hiến	6.350.000.000	6.350.000.000	13.350.000.000	7.000.000.000	-	-	-
Cộng	6.350.000.000	6.350.000.000	13.350.000.000	7.000.000.000	-	-	-

5.16 Vốn chủ sở hữu

5.16.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		LNST chưa phân phối	Tổng cộng	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển			
Tại ngày 01/01/2020	36.000.000.000	(460.000.000)	11.556.628.000	4.709.108.268	11.276.625.263	63.082.361.531	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	1.564.602.142	1.564.602.142	
Lợi nhuận trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	1.408.566.000	(1.408.566.000)	-	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(140.857.000)	(140.857.000)	
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(2.861.600.000)	(2.861.600.000)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	8.430.204.405	61.644.506.673	
Tại ngày 30/06/2020	36.000.000.000	(460.000.000)	11.556.628.000	6.117.674.268	8.430.204.405	61.644.506.673	
Tại ngày 01/01/2021	36.000.000.000	(460.000.000)	11.556.628.000	6.117.674.268	15.597.424.763	68.811.727.031	
Tăng vốn kỳ này	-	-	-	-	4.892.450.574	4.892.450.574	
Lợi nhuận trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	2.619.546.750	(2.619.546.750)	-	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(261.954.675)	(261.954.675)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.292.400.000)	(4.292.400.000)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	13.315.973.912	69.149.822.930	
Tại ngày 30/06/2021	36.000.000.000	(460.000.000)	11.556.628.000	8.737.221.018	13.315.973.912	69.149.822.930	

5.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của Công ty mẹ	18.386.000.000	18.386.000.000
Ông Bùi Trung Thu	7.500.000.000	7.500.000.000
Các cổ đông khác	10.114.000.000	10.114.000.000
Cộng	36.000.000.000	36.000.000.000

5.16.3 Cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	23.000	23.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.577.000	3.577.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

5.16.4 Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.892.450.574	8.731.822.500
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(261.954.675)	(140.857.000)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.630.495.899	8.590.965.500
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.577.000	3.577.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	1.295	2.402

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	35.120.296.118	30.931.464.518
Doanh thu cung cấp dịch vụ	427.727.272	235.454.545
Doanh thu bán hàng	662.796.000	
Cộng	36.210.819.390	31.166.919.063
Trong đó: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	1.716.009.072	829.116.988

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	32.840.909
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	32.840.909

6.3 Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
	VND	VND
Giá vốn từ hợp đồng xây dựng	33.243.841.391	27.848.962.803
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
Cộng	33.243.841.391	27.848.962.803

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	184.645.995	6.555.979
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	184.645.995	6.555.979

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Chi phí nhân viên quản lý	1.314.464.408	1.326.151.312
Chi phí vật liệu quản lý	35.693.053	144.148.342
Chi phí đồ dùng văn phòng	43.175.408	34.445.719
Chi phí khấu hao TSCĐ	741.872.187	220.236.893
Thuế phí và lệ phí	-	11.214.681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.655.559	-
Chi phí bằng tiền khác	338.043.612	113.680.534
Cộng	2.510.904.227	1.849.877.481

6.6 Thu nhập khác

	VND	
	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	1.538.388.393	-
Thu nhập khác	-	1.741.204
Cộng	1.538.388.393	1.741.204

Trong đó: thu nhập khác với các bên liên quan

6.7 Chi phí khác

	VND	
	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Giá trị còn lại TSCĐ	799.127.262	-
Các khoản bị phạt	1.367.143	60.052.264
Cộng	800.494.405	60.052.264

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	VND	
	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.353.403.932	10.792.495.420
Chi phí nhân công	4.030.070.161	5.400.929.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	572.317.092	533.802.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.525.611.930	9.335.720.204
Chi phí khác bằng tiền	407.984.115	815.016.556
Cộng	28.889.387.230	26.877.964.174

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	VND	
	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.378.613.755	1.383.482.789
Cộng: các khoản điều chỉnh tăng	1.367.143	60.052.264
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	<u>1.379.980.898</u>	<u>1.443.535.053</u>
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	275.996.180	288.707.011

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Lũy kế đến 30/06/2021	Lũy kế đến 30/06/2020
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	13.350.000.000	1.821.740.000
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	<u><u>13.350.000.000</u></u>	<u><u>1.821.740.000</u></u>

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Lũy kế đến 30/06/2021	Lũy kế đến 30/06/2020
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(7.000.000.000)	(2.619.079.460)
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	<u><u>(7.000.000.000)</u></u>	<u><u>(2.619.079.460)</u></u>

8. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần khoáng sản và vật liệu xây dựng Lâm Đồng	Công ty cùng tập đoàn
3. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty cùng tập đoàn
4. Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Công ty cùng tập đoàn
5. Công ty TNHH MTV Bê tông LBM Đắk Nông	Công ty cùng tập đoàn
6. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	VND	
	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu thương mại- xem trên mục 5.2		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	3.675.656.298	3.211.420.560
Cộng	<u><u>3.675.656.298</u></u>	<u><u>3.211.420.560</u></u>
	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả thương mại- xem trên mục 5.10		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	-	(2.284.262.137)
	<u><u>-</u></u>	<u><u>(2.284.262.137)</u></u>

Phải trả ngắn hạn khác		
	Cuối quý	Đầu năm
Ông Bùi Duy Tiên - Tổng Giám Đốc	-	(93.000.000)
Cộng	-	(93.000.000)
	Cuối quý	Đầu năm
Người mua trả tiền trước - xem thêm mục 5.11:		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	(322.395.100)	(1.194.346.513)
Cộng	(322.395.100)	(1.194.346.513)
	Cuối quý	Đầu năm
Các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan như sau:		
	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Bán hàng và cung cấp dịch vụ - xem thêm mục 6.1:		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	1.716.009.072	829.116.988
Cộng	1.716.009.072	829.116.988
	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Mua hàng		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	-	273.821.811
Công ty cổ phần khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	-	4.837.514.694
Cộng	-	5.111.336.505
	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Vay:		
Ông Lê Đình Hiền - Chủ tịch HĐQT	700.000.000	21.740.000
Cộng	700.000.000	21.740.000
	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Trả nợ vay:		
Ông Lê Đình Hiền- Chủ tịch HĐQT	-	(194.279.460)
Cộng	-	(194.279.460)
	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Chi trả cổ tức		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	2.203.200.000	1.468.800.000
Cổ tức chi trả cho hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc trong năm như sau:		

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Ông Lê Đình Hiến- Chủ tịch HĐQT	21.252.000	14.168.000
Ông Hà Huy Khánh - Thành viên HĐQT	18.000.000	12.000.000
Cộng	39.252.000	26.168.000

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Tổng giám đốc		
Ông Bùi Duy Tiên - Tổng Giám Đốc	242.400.000	161.600.000
Ông Nguyễn Văn Sơn -P. Tổng Giám Đốc	190.200.000	126.800.000
Cộng	432.600.000	288.400.000

Thù Lao hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc và các nhân viên chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Hội đồng quản trị		
Ông Lê Đình Hiến- Chủ tịch HĐQT	140.000.000	24.000.000
Ông Hà Huy Khánh - Thành viên HĐQT	65.000.000	18.000.000
Cộng	205.000.000	42.000.000

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Ban Tổng giám đốc		
Ông Bùi Duy Tiên - Tổng Giám Đốc	130.500.000	107.000.000
Ông Nguyễn Văn Sơn -P. Tổng Giám Đốc	90.500.000	107.000.000
Cộng	221.000.000	214.000.000

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Thu nhập của Ban kiểm soát		
Bà Nguyễn Thị Hoa -Trưởng BKS	25.000.000	18.500.000
Bà Lê Thị Thủy-Thành viên BKS	49.500.000	48.200.000
Ông Dương Văn Vang- Thành viên BKS	16.000.000	12.000.000
Cộng	90.500.000	78.700.000

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 07 năm 2021.

NGƯỜI LẬP

TRẦN THỊ HOA
Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2021



BÙI DUY TIÊN

Người đại diện pháp luật